

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/03/2016



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SDT: 0383 853 322

Fax: 0383 853 902

Các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày lập báo cáo

Công ty con

Công ty CP Chanh leo NAFOODS
(trước đây là Công ty CP Đầu tư và
Phát Triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty Cổ phần Đầu Tư LMC

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam

Công ty CP Gác Tân Thắng

Địa chỉ

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội, Việt Nam.

Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty CP Dược liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An

Địa chỉ

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng

Bà Phan Thị Minh Châu

Ông Nguyễn Tiến Chinh

Ông Lê Văn Minh

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A	Tài sản ngắn hạn	100		408.711.000.407	452.087.836.379
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>19.499.290.324</i>	<i>30.050.674.202</i>
1	Tiền	111		19.499.290.324	30.050.674.202
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>33.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>287.150.626.762</i>	<i>335.629.482.944</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	120.099.339.058	146.734.434.544
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	37.756.740.779	44.197.970.735
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	109.305.455.829	128.740.013.708
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.06a</i>	26.460.996.823	22.428.969.684
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.519.890.798)	(6.519.890.798)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<i>V.07</i>	47.985.071	47.985.071
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>43.643.115.810</i>	<i>33.813.697.606</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.09	43.643.115.810	33.813.697.606
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>25.417.967.511</i>	<i>19.593.981.627</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	113.915.636	129.894.409
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.303.951.875	19.464.087.218
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		100.000	-
B	Tài sản dài hạn	200		141.126.908.948	99.286.300.356
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>68.884.556.711</i>	<i>27.862.884.647</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	26.785.631.983	27.758.209.918
	- Nguyên giá	222		34.290.511.584	34.275.602.493
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.504.879.601)	(6.517.392.575)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	104.674.729
	- Nguyên giá	225		-	115.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(10.325.271)
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	42.098.924.728	-
	- Nguyên giá	228		42.115.000.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.075.272)	-
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>	<i>3.243.728.514</i>	<i>1.867.784.935</i>
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.243.728.514	1.867.784.935
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02b</i>	<i>53.922.363.995</i>	<i>53.984.775.132</i>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	53.922.363.995	53.984.775.132
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
VI	Tài sản dài hạn khác	260	15.076.259.728	15.570.855.642
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b 15.076.259.728	15.570.855.642
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	549.837.909.355	551.374.136.735

2
F
7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A Nợ phải trả	300		143.204.135.009	150.415.213.457
I Nợ ngắn hạn	310		134.852.947.088	141.838.753.926
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	33.112.742.707	56.028.354.516
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	3.543.995.925	1.728.215.194
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	13.743.327.815	11.120.552.974
4 Phải trả người lao động	314		1.437.436.295	3.526.530.588
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	3.187.743.741	4.347.546.655
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	79.827.700.605	65.087.553.999
II Nợ dài hạn	330		8.351.187.921	8.576.459.531
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	146.293.690	151.293.690
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	7.594.000.000	8.078.500.000
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		610.894.231	346.665.841
B Nguồn vốn chủ sở hữu	400		406.633.774.346	400.958.923.278
I Vốn chủ sở hữu	410	V.19	406.633.774.346	400.958.923.278
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		22.103.775	22.103.775
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.364.072.913	56.881.975.320
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		56.881.975.320	12.964.899.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.482.097.593	43.917.075.586
12 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		45.247.597.658	44.054.844.183
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		549.837.909.355	551.374.136.735

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	74.832.081.873	46.168.819.409	74.832.081.873	46.168.819.409
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	82.535.530	33.868.995	82.535.530	33.868.995
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.749.546.343	46.134.950.414	74.749.546.343	46.134.950.414
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	59.198.240.973	40.951.285.217	59.198.240.973	40.951.285.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.551.305.370	5.183.665.197	15.551.305.370	5.183.665.197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.549.856.488	691.629.013	1.549.856.488	691.629.013
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1.143.034.668	1.444.356.700	1.143.034.668	1.444.356.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		842.886.206	687.459.985	842.886.206	687.459.985
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(77.636.005)		(77.636.005)	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.27a	5.341.957.233	5.954.986.814	5.341.957.233	5.954.986.814
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27b	4.059.567.182	786.099.798	4.059.567.182	786.099.798
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.478.966.770	(2.310.149.102)	6.478.966.770	(2.310.149.102)
12. Thu nhập khác	31	VI.25	66.786.799	16.238	66.786.799	16.238
13. Chi phí khác	32	VI.26	14.908.449	78.166.925	14.908.449	78.166.925
14. Lợi nhuận khác	40		51.878.350	(78.150.687)	51.878.350	(78.150.687)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.530.845.120	(2.388.299.789)	6.530.845.120	(2.388.299.789)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	540.720.754	349.631.104	540.720.754	349.631.104
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	264.228.390		264.228.390	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.725.895.976	(2.737.930.893)	5.725.895.976	(2.737.930.893)
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	61		1.192.753.475		1.192.753.475	
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		4.533.142.502		4.533.142.502	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.31	151	(263)	151	(263)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	6.530.845.121	(2.388.299.789)
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	928.463.343	290.489.054
- Các khoản dự phòng	3	1.201.038.137	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(715.050.118)	(752.727.687)
- Chi phí lãi vay	6	842.886.206	687.459.985
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	8.788.182.689	(2.163.078.437)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	21.398.567.584	(116.399.109.125)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.829.418.204)	1.233.178.469
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(17.024.972.629)	(2.909.379.271)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	510.574.687	22.650.653
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(842.881.762)	(687.459.985)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(201.941.091)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	36.777.777	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(306.748.178)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	2.730.081.964	(121.105.138.787)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.391.602.670)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.899.169.925)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.752.506.307	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.450.090.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.153.840	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(27.537.112.448)	(6.450.090.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
		-	-

11/1/2016 10:11

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	96.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	67.799.459.000	43.940.959.515
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.543.812.394)	(28.590.766.471)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>14.255.646.606</i>	<i>111.350.193.044</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.551.383.878)	(16.205.035.743)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.050.674.202	21.359.746.729
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	19.499.290.324	5.154.710.986

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Dương Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan; phường Quán Bàu; thành phố Vinh; tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ:

Cổ đông góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	75.000.000.000	25,0
Bà Phan Thị Minh Châu	14.400.000.000	4,8
Cổ đông khác	210.600.000.000	70,2
Cộng	300.000.000.000	100,0

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 04 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 04 Công ty

Danh sách các Công ty con hợp nhất :

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt
2	Cty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
3	Cty CP Nafoods Miền Nam	05/01/2016	Long An	65,0	65,0	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
4	Cty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh;
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng;
- Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phân biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Cty CP Chanh leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
2	Cty CP Đầu tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Bán buôn thực phẩm, đồ uống
3	Công ty CP Nafoods Miền Nam	05/01/2016	Long An	65,0	65,0	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh
4	Cty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Tiền mặt	6.990.488.085	8.332.581.085
- Tiền gửi Ngân hàng:	12.508.802.239	21.718.093.117
Cộng	19.499.290.324	30.050.674.202

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/03/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	54.000.000.000	53.922.363.995	(77.636.005)	54.000.000.000	53.984.775.132	(15.224.868)
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	11.997.423.600	(2.576.400)
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000	11.999.912.000	(88.000)
+ Công ty CP Chăn nuôi Tân Thành	6.000.000.000	5.962.105.391	(37.894.610)	6.000.000.000	5.987.857.533	(12.142.467)
+ Công ty CP Giồng NAFOODS	24.000.000.000	23.960.258.605	(39.741.395)	24.000.000.000	23.999.581.999	(418.001)
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

3. Phải thu khách hàng	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	120.099.339.058	146.734.434.544
Khách hàng mua lẻ	1.440.673.000	-
Nguyễn Thị Liễu	2.306.128.000	-
Trần Thị Thủy	1.921.568.000	-
Lê Đăng Thảo	252.304.000	-
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	330.000.000	330.000.000
Công ty TNHH Màu xanh đổi mới	1.260.000.000	1.260.000.000
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
World foods and flavors	32.148.993.529	23.799.883.029
FLAGFOOD	40.842.324.166	42.608.124.400
Ray lex	-	568.254.400
JV Sales	1.683.283.000	2.786.269.500
Khách hàng khác	33.737.628.313	71.205.466.165
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
4. Trả trước người bán	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Trả trước người bán ngắn hạn	37.756.740.779	44.197.970.735
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	6.479.663.126	17.912.590.724
Công ty TNHH Bratus	1.019.795.000	1.027.820.000
Ông Cao Ngọc Hoan	1.139.448.140	630.693.150
Hoàng Thị Loan	29.266.000	29.266.000
Đoàn Tài nguyên nước Bắc Trung Bộ	167.840.000	167.840.000
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	6.079.461.805	8.004.787.805
DNTN Bảo Long Đức Trọng Đức Trọng	5.510.058.000	7.845.519.000
Lô Văn Thu	1.500.000.000	1.500.000.000
Lữ Văn Dần	1.000.000.000	1.000.000.000
Lương Văn Tuyên	813.211.250	813.211.250
Ngân Văn Xiết	950.000.000	950.000.000
Công ty TNHH TTNT & QC Phát Tiến	1.046.500.000	241.500.000
Công ty TNHH Rừng	190.411.000	100.205.500
Các đối tượng khác	11.831.086.458	3.974.537.306
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	-	-

Khai báo thuế

5. Phải thu về cho vay	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	109.305.455.829	128.740.013.708
<i>Cho vay ngắn hạn</i>	-	6.682.506.307
Ông Nguyễn Xuân Cường	-	6.682.506.307
<i>Hợp tác đầu tư hưởng lợi tức</i>	109.305.455.829	122.057.507.401
Công ty cổ phần Nafoods - Miền nam	-	22.000.000.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	48.245.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods (2)	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty CP thực phẩm Nghệ An	18.156.769.044	15.159.718.798
Các đối tượng khác	5.109.998.182	-
b) Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	86.038.688.603	106.897.788.603
Công ty CP Nafoods - Miền Nam	-	22.000.000.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng (1)	48.245.920.000	48.245.920.000
Công ty CP Giống Nafoods (2)	37.792.768.603	36.651.868.603
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	15.159.718.798

(1) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 27/HTĐT/NFG - CN ngày 10/06/2015 giữa Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 50.000.000.000 đồng; lãi suất: 4,55%.

(2) - Hợp đồng hợp tác đầu tư số 153/HTĐT/NFG - GN ngày 17/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 17.501.397.964 đồng; lãi suất: 4,55%.
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 121/HTĐT/NFG - GN ngày 16/06/2015 giữa Công ty CP Giống NAFOODS và Công ty CP NAFOODS GROUP số tiền: 19.150.470.639 đồng; lãi suất: 4,55%.

101 (8) 2016 / 15/11

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6. Phải thu khác				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu về lãi trả chậm	26.460.996.823	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698
+ Công ty Cổ phần tư vấn Maya – Viet	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty Cổ phần Tân Tân	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty TNHH Mầu xanh đời mới	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
- Các khoản phải thu hợp tác đầu tư	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
+ Công ty CP Thực phẩm NA	2.826.325.073	-	3.116.798.760	-
+ Công ty CP Chân Nuôi Tân Thăng	390.346.198	-	352.790.052	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.417.291.660	-	1.292.336.695	-
+ Các đối tượng khác	1.018.687.215	-	915.001.027	-
- Phải thu người lao động;	-	-	556.670.986	-
- Ký cược, ký quỹ;	14.834.880.386	-	16.697.504.750	-
- Phải thu khác.	1.829.000.000	-	1.829.000.000	-
	6.200.905.666	-	15.780.476	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	-	-	-
Cộng	26.460.996.823	769.885.698	22.428.969.684	769.885.698

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
d) Tài sản khác.		47.985.071		47.985.071

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016

8. Nợ xấu	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	5.766.437.050	-	5.766.437.050	-
Trên 3 năm	330.000.000	-	330.000.000	-
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	4.176.437.050	-
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	1.260.000.000	-
Cộng	5.766.437.050	-	5.766.437.050	-

9. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.651.723.034	-	666.077.871	-
- Công cụ, dụng cụ;	978.582.631	-	640.966.856	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	30.574.107.662	-	25.356.010.815	-
- Thành phẩm;	555.678.606	-	887.548.806	-
- Hàng hóa;	8.828.515.632	-	6.259.956.494	-
- Hàng gửi bán	54.508.245	-	3.136.764	-
Cộng	43.643.115.810	-	33.813.697.606	-

10. Chi phí trả trước	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
<i>a) Ngắn hạn</i>	113.915.636	129.894.409
- Công cụ dụng cụ	113.915.636	129.894.409
<i>b) Dài hạn</i>	15.076.259.728	15.570.855.642
Cộng	15.190.175.364	15.700.750.051

15
J
F
D
1
B

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	22.250.589.766	190.822.511	5.277.418.672	6.556.771.544	34.275.602.493	
- Tăng khác			14.909.091		14.909.091	
Số dư cuối kỳ	22.250.589.766	190.822.511	5.292.327.763	6.556.771.544	34.290.511.584	
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.165.324.355	666.609.726	259.690.084	2.425.768.410	6.517.392.575	
- Khấu hao trong kỳ	258.345.393	4.784.274	184.091.730	540.265.629	987.487.026	
Số dư cuối kỳ	3.423.669.748	671.394.000	443.781.814	2.966.034.039	7.504.879.601	
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	19.085.265.411	-475.787.215	5.017.728.588	4.131.003.134	27.758.209.918	
2. Tại ngày cuối kỳ	18.826.920.018	-480.571.489	4.848.545.949	3.590.737.505	26.785.631.983	

12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	115.000.000	-	115.000.000
- Mua trong kỳ		42.000.000.000	42.000.000.000
Số dư cuối năm	115.000.000	42.000.000.000	42.115.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	10.325.271	5.750.001	16.075.272
Số dư cuối kỳ	10.325.271	5.750.001	16.075.272
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	104.674.729	41.994.249.999	42.098.924.728

13. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 01/01/2016	
- Hệ thống nước	953.128.237			
- Công trình khác	2.290.600.277		1.867.784.935	
Cộng	3.243.728.514		1.867.784.935	

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016

14. Vay và nợ thuế tài chính	Tại ngày 31/03/2016		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	79.827.700.605	79.827.700.605	67.799.459.000	53.043.312.394	65.087.553.999	65.087.553.999
Vay ngắn hạn VND	609.843.999	609.843.999	1.081.000.000	481.000.000	25.843.999	25.843.999
+ Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	9.843.999	9.843.999	-	-	9.843.999	9.843.999
+ Công ty CP Giống NAFOODS	600.000.000	600.000.000	1.081.000.000	481.000.000	-	-
+ Các cá nhân khác	-	-	-	-	16.000.000	16.000.000
Vay ngắn hạn USD	79.217.856.606	79.217.856.606	66.718.459.000	52.562.312.394	65.061.710.000	65.061.710.000
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An (*)	78.992.456.606	78.992.456.606	66.718.459.000	52.562.312.394	64.836.310.000	64.836.310.000
+ Wast Co., LTD	225.400.000	225.400.000	-	-	225.400.000	225.400.000
b) Vay dài hạn	7.594.000.000	7.594.000.000	16.000.000	500.500.000	8.078.500.000	8.078.500.000
- Vay dài hạn VND	7.594.000.000	7.594.000.000	16.000.000	500.500.000	8.078.500.000	8.078.500.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	7.500.000.000	7.500.000.000	-	500.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
+ Các cá nhân khác	94.000.000	94.000.000	16.000.000	500.000	78.500.000	78.500.000
Cộng	87.421.700.605	87.421.700.605	67.815.459.000	53.543.812.394	73.166.053.999	73.166.053.999

15. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/03/2016		Tại ngày 31/03/2016	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.112.742.707	33.112.742.707	56.028.354.516	56.028.354.516
Công ty TNHH Nước giải khát Delta	4.974.034.774	4.974.034.774	9.327.864.150	9.327.864.150
Công ty CP ĐT và Giao thông vận tải Toàn Cầu	2.543.916.559	2.543.916.559	2.419.066.856	2.419.066.856
Công ty TNHH Bá Trại	2.190.957.877	2.190.957.877	148.515.835	148.515.835
Ông Nguyễn Minh Khôi	586.302.280	586.302.280	586.302.280	586.302.280

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông sản Khánh Ngân	157.804.500	157.804.500	157.804.500	157.804.500
Công ty TNHH Bá Trại	-	-	1.797.497.242	1.797.497.242
Công ty TNHH MTV Thương mại Nghĩa Đức Đắk Nông	1.759.643.500	1.759.643.500	1.490.754.500	1.490.754.500
Công ty TNHH SX&TM Phú Sinh	-	-	147.920.086	147.920.086
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	-	-	876.128.534	876.128.534
Thương lái	-	-	28.985.440.000	28.985.440.000
World Foods & Flavors Slu	-	-	5.005.695.596	5.005.695.596
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	4.979.506.689	4.979.506.689	754.000.771	754.000.771
Công ty CP Xây dựng Thành Trang	-	-	520.459.727	520.459.727
Viện Tài nguyên và Môi trường Đông Nam Á	-	-	142.180.000	142.180.000
Các đối tượng khác	15.920.576.528	15.920.576.528	3.668.724.439	3.668.724.439
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	33.112.742.707	33.112.742.707	56.028.354.516	56.028.354.516
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

16. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.543.995.925	1.728.215.194
- TAEKYUNG NONGSAN Co, LTD	1.558.703.500	1.558.703.500
- SUE YIN ASIA	125.127.194	125.127.194
- Cty CP Nông nghiệp Quốc tế HAGL	250.000.000	-
- Fruitmak	839.611.575	26.266.500
- Các đối tượng khác	770.553.656	18.118.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

11/03/2016 10:00 AM

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
kết thúc ngày 31/03/2016**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2016
a) Phải nộp	11.120.552.974	5.869.083.565	3.246.308.724	13.743.327.815
+ Thuế và các khoản phải nộp	11.120.552.974	5.869.083.565	3.246.308.724	13.743.327.815
Cộng	11.120.552.974	5.869.083.565	3.246.308.724	13.743.327.815

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	3.187.743.741	4.347.546.655
- Bảo hiểm xã hội	130.820.783	136.067.404
- Bảo hiểm y tế		0
- Bảo hiểm thất Nghiệp		65.396.983
- Kinh phí công đoàn	114.253.132	79.715.829
- Cổ tức phải trả	2.440.200.585	2.440.200.585
- Tài sản thừa chờ xử lý	19.565.000	19.565.000
- Phải trả khác	482.904.241	1.606.600.854
Cộng	3.187.743.741	4.347.546.655
b) Dài hạn	146.293.690	151.293.690
- Ký quỹ, ký cược	146.293.690	151.293.690
Cộng	146.293.690	151.293.690
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất

kết thúc ngày 31/03/2016

19. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	1	6				
A						
- Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	22.103.775	12.964.899.734	-	116.987.003.509	
- Tăng vốn trong năm trước	196.000.000.000	-	-	24.000.000.000	220.000.000.000	
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	45.382.964.598	20.054.844.183	65.437.808.781	
- Giảm khác	-	-	(1.465.889.012)	-	1.465.889.012	
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	22.103.775	56.881.975.320	44.054.844.183	400.958.923.278	
- Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	
- Lãi tăng trong năm	-	-	4.533.142.502	1.192.753.475	5.725.895.977	
- Giảm khác (*)	-	-	(51.044.908)	-	(51.044.908)	
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	22.103.775	61.364.072.914	45.247.597.658	406.633.774.346	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	104.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	96.000.000.000
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu*

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	22.103.775	22.103.775

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>ĐVT: VND</i>	
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	74.832.081.873	46.168.819.409
- Doanh thu bán hàng;	74.832.081.873	46.168.819.409
<i>Cộng</i>	74.832.081.873	46.168.819.409
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	82.535.530	33.868.995
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	82.535.530	33.868.995
- Hàng bán bị trả lại.		

22. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	59.198.240.973	40.951.285.217
Cộng	59.198.240.973	40.951.285.217
23. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	919.391.439	495.098.879
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	630.465.049	196.530.134
Cộng	1.549.856.488	691.629.013
24. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Lãi tiền vay;	842.866.206	687.459.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	300.168.462	756.896.715
Cộng	1.143.034.668	1.444.356.700
25. Thu nhập khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Các khoản khác.	66.786.799	16.238
Cộng	66.786.799	16.238
26. Chi phí khác	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Các khoản khác.	14.908.449	78.166.925
Cộng	14.908.449	78.166.925
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.059.567.182	786.099.798
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.341.957.233	5.954.986.814
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	540.720.754	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	349.631.104
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	540.720.754	349.631.104
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	610.894.231	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	610.894.231	-

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	4.533.142.502	- 2.737.930.893
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	4.533.142.502	-
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	10.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	151	-263

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty CP NAFOODS GROUP năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Trang

Nguyễn Mạnh Hùng